



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0056/NH-GP

ngày 18 tháng 9 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787

ngày 10 tháng 10 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 22 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng
Ông Mai Hữu Tín
Ông Phạm Trần Duy Huyền
Ông Bùi Thanh Hải
Ông Võ Văn Châu
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Châu
Ông Nguyễn Quang Toàn
Ông Vũ Đức Cẩn
Ông Lê Trung Việt
Bà Trần Tuấn Anh
Ông Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 7 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo
Ông Nguyễn Thanh Minh
Ông Nguyễn Văn Phú
Ông Đặng Minh Quân

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái
Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



[Signature]
Văn Châu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 81.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 7 đề cập tới Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 về việc phê duyệt phương án phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-273/1




CHI NHÁNH
CÔNG TY
Trần Đình Vinh
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016

	Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	265.313
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.067.053
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	1.843.486
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	1.843.486	1.672.864
2	Cho vay các TCTD khác	-	100.000
VI	Cho vay khách hàng	16.687.088	16.080.186
1	Cho vay khách hàng	16.839.974	16.217.984
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(152.886)	(137.798)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	3.606.280
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.318.108	3.140.122
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	438.630	416.461
3	Dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán	(150.458)	(78.298)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	514.521
1	Đầu tư vào công ty con	500.000	500.000
4	Đầu tư dài hạn khác	14.521	30.530
X	Tài sản cố định	1.129.574	1.041.285
1	Tài sản cố định hữu hình	460.758	372.458
a	Nguyên giá	566.742	461.487
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(105.984)	(89.029)
3	Tài sản cố định vô hình	668.816	668.827
a	Nguyên giá	699.532	695.831
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(30.716)	(27.004)
XII	Tài sản có khác	1.601.493	1.529.079
1	Các khoản phải thu	283.965	262.550
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.136.411	1.129.643
4	Tài sản có khác	181.117	136.886
	TỔNG TÀI SẢN	26.714.808	25.360.531

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	312.218
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	1.462.300
1	Tiền gửi	1.121.827	788.037
2	Tiền vay	340.473	384.501
III	Tiền gửi của khách hàng	16	21.659.146
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	555
VII	Các khoản nợ khác	338.080	378.601
1	Các khoản lãi, phí phải trả	275.068	285.086
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	17 63.012	93.515
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		23.459.526	21.992.952
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	18	3.255.282
1	Vốn	2.965.800	2.965.800
a	Vốn điều lệ	3.000.000	3.000.000
d	Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)
2	Các quỹ	264.636	240.435
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.016)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	27.862	161.344
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.255.282	3.367.579
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.714.808	25.360.531

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	91.690	45.216
2	Cam kết giao dịch hối đoái	-	11.635
	Cam kết mua ngoại tệ	33	5.540
	Cam kết bán ngoại tệ	33	6.095
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	33	16.632
5	Bảo lãnh khác	33	16.949

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Trần Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.079.481	1.025.470
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(704.323)	(618.275)
I	Thu nhập lãi thuần	20	375.158	407.195
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	4.402	3.043
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(2.014)	(2.391)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	2.388	652
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	6.238	741
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	(44.996)	10.931
5	Thu nhập từ hoạt động khác	24	9.798	10.626
6	Chi phí hoạt động khác	24	(5.484)	(2.566)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	24	4.314	8.060
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	25	11.063	9.287
VIII	Chi phí hoạt động	26	(300.062)	(258.680)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		54.103	178.186
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(27.248)	(18.090)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		26.855	160.096

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu
 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	26.855	160.096
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.104)	(34.683)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(5.104)	(34.683)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21.751	125.413

Ngày 29 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Thị Duyên
 Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
 Kế toán trưởng




 Võ Văn Châu

Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.072.713	995.027
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(714.341)	(691.009)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đã nhận	2.388	652
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	21.242	1.388
05 Thu nhập thuần khác nhận được	3.053	4.811
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.128	3.255
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(255.703)	(241.083)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(46.807)	(31.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	83.673	41.116
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(475.110)	-
10 Chứng khoán đầu tư	(200.155)	(164.053)
12 Cho vay khách hàng	(621.990)	(536.675)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	-	(6.583)
14 Tài sản hoạt động khác	(40.950)	(34.066)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(312.218)	-
16 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	236.254	(583.664)
17 Tiền gửi của khách hàng	1.530.106	1.232.035
19 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	53.508	-
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(555)	(4.874)
21 Công nợ hoạt động khác	(10.921)	(1.261)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(12.604)	(8.380)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	229.038	(66.405)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(150.323)	(142.532)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	15.285	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	16.009	15.669
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.063	9.287
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(107.966)	(117.576)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức đã trả	(118.480)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(118.480)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	2.592	(183.981)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ	2.701.166	4.185.644
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	(3.016)	(7.070)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (THUYẾT MINH SỐ 29)	2.700.742	3.994.593

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng




Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2015: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một hội sở chính, 27 chi nhánh và 79 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một hội sở chính, 27 chi nhánh và 76 phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/6/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 ngày 21 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 2.166 nhân viên (31/12/2015: 2.008 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cũng được trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(v), các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ trường hợp đặc biệt của một nhóm khách hàng vay có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác như được đề cập tại Thuyết minh số 7, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ○ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ○ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ○ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	<i>Nhóm</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng trích lập dự phòng chung là 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2015).

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(v) **Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh 3(g)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(f) **Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
3	Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật.

	Nhóm	Định nghĩa
		<ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng.▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e). Ngân hàng chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng (xem Thuyết minh 3(i)).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(i)).

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(g) và 3(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(v) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(w) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến kỳ trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	230.717	177.060
Tiền mặt bằng ngoại tệ	34.596	29.858
	<hr/>	<hr/>
	265.313	206.918
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2016	31/12/2015
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.043.386	696.386
▪ Bằng ngoại tệ	23.667	24.998
	<hr/>	<hr/>
	1.067.053	721.384
	<hr/>	<hr/>

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	43.311	5.987
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	70.382	278.383
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.456.380	850.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	273.413	538.494
Cho vay bằng VND	-	100.000
	<hr/>	<hr/>
	1.843.486	1.772.864

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, tất cả các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

7. Cho vay khách hàng

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	16.753.039	16.148.108
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	86.935	69.876
	<hr/>	<hr/>
	16.839.974	16.217.984

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	10.667.704	10.367.647
Nợ trung hạn	4.213.541	4.335.935
Nợ dài hạn	1.958.729	1.514.402
	<hr/>	<hr/>
	16.839.974	16.217.984

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Hộ kinh doanh và cá nhân	12.247.715	12.167.337
Công ty trách nhiệm hữu hạn	3.005.220	2.382.779
Công ty cổ phần	1.427.300	1.581.797
Doanh nghiệp tư nhân	159.739	86.071
	<hr/>	<hr/>
	16.839.974	16.217.984
	<hr/>	<hr/>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	16.507.117	15.928.922
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	127.121	106.500
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	33.142	31.282
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	33.187	30.197
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	139.407	121.083
	<hr/>	<hr/>
	16.839.974	16.217.984
	<hr/>	<hr/>

- (i) Bao gồm trong số dư Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.915.060 triệu VND (31/12/2015: 1.915.060 triệu VND) cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác. Các khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn trả nợ gốc và lãi ít nhất một lần đến năm 2016 theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Căn cứ theo Công văn số 705/NHNN-TTGSNH (“Công văn 705”) do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016, NHNNVN đã chấp thuận cho Ngân hàng giữ nguyên phân loại nợ là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* trong quá trình thanh lý tài sản bảo đảm cho đến khi tất toán các khoản cho vay này.

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nông và lâm nghiệp	3.816.839	4.055.294
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	5.092.813	3.058.920
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	5.280.015	6.788.385
Xây dựng	1.478.880	1.485.836
Công nghiệp chế biến	275.908	279.939
Khách sạn và nhà hàng	315.466	545.268
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	341.444	2.542
Thủy sản	238.609	1.800
	<hr/> 16.839.974	<hr/> 16.217.984 <hr/>

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	119.551	114.109
Dự phòng cụ thể (ii)	33.335	23.689
	<hr/> 152.886	<hr/> 137.798 <hr/>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	114.109	94.922
Trích lập dự phòng chung trong kỳ (Thuyết minh số 27)	5.442	5.130
	<hr/> 119.551	<hr/> 100.052 <hr/>

(ii) Biên động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	23.689	41.578
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh số 27)	9.646	7.119
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(6.583)
Số dư cuối kỳ	33.335	42.114

9. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	2.794.824	2.616.838
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii)	523.284	523.284
	3.318.108	3.140.122
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)	(62.561)	(2.561)
	3.255.547	3.137.561
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	438.630	416.461
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (v)	(87.897)	(75.737)
	350.733	340.724
	3.606.280	3.478.285

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các khoản vay có giá trị ghi sổ là 200.545 triệu VND được cầm cố bằng các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 200.000 triệu VND (Thuyết minh 15(i)).

- (ii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”).
- (iii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	Kỳ sáu tháng	
	kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.561	10.284
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 23)	60.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 23)	-	(10.284)
Số dư cuối kỳ	62.561	-

- (iv) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 530.091 triệu VND (31/12/2015: 511.213 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 91.461 triệu VND (31/12/2015: 94.752 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.
- (v) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn liên quan đến Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng	
	kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	75.737	35.989
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 27)	12.160	5.841
Số dư cuối kỳ	87.897	41.830

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000	500.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	14.521	30.530
	<hr/>	<hr/>
	514.521	530.530

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc và Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc và Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	500.000	100%	500.000	100%

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Quỹ đầu tư chứng khoán Y tế Bản Việt	-	-	11,00%	16.009
CTCP Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	3,01%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	10,00%	9.271	10,00%	9.271
		<hr/>		<hr/>
		14.521		30.530

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang
Thanh lý
Phân loại lại sang tài sản cố khác

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
	268.041	86.414	84.699	12.510	9.823	461.487					
	97.467	8.410	2.661	-	-	108.538					
	(2.173)	(774)	-	(245)	-	(3.192)					
	(12)	(79)	-	-	-	(91)					
Số dư cuối kỳ	363.323	93.971	87.360	12.265	9.823	566.742					

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ
Khấu hao trong kỳ
Thanh lý

	17.623	35.944	26.487	6.435	2.540	89.029					
	6.342	5.764	4.505	798	953	18.362					
	(391)	(772)	-	(244)	-	(1.407)					
Số dư cuối kỳ	23.574	40.936	30.992	6.989	3.493	105.984					

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

	250.418	50.470	58.212	6.075	7.283	372.458					
	339.749	53.035	56.368	5.276	6.330	460.758					

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	152.553	62.788	68.036	14.418	9.723	307.518
Tăng trong năm	12.377	23.945	17.606	191	-	54.119
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	101.900	518	-	-	1.311	103.729
Thanh lý	-	(837)	(943)	(2.099)	-	(3.879)
Phân loại lại	1.211	-	-	-	(1.211)	-
Số dư cuối năm	268.041	86.414	84.699	12.510	9.823	461.487
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.892	25.567	19.287	6.659	688	62.093
Khấu hao trong năm	7.622	11.205	7.726	1.862	1.961	30.376
Thanh lý	-	(828)	(526)	(2.086)	-	(3.440)
Phân loại lại	109	-	-	-	(109)	-
Số dư cuối năm	17.623	35.944	26.487	6.435	2.540	89.029
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	142.661	37.221	48.749	7.759	9.035	245.425
Số dư cuối năm	250.418	50.470	58.212	6.075	7.283	372.458

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 14.280 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 13.869 triệu VND).

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	639.454	52.994	3.383	695.831
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	12.633 (4.863)	393 -	-	13.026 (4.863)
Phân loại lại sang tài sản Cố khác Giảm trong kỳ	(4.407) -	- (55)	-	(4.407) (55)
Số dư cuối kỳ	642.817	53.332	3.383	699.532
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.638	23.825	1.541	27.004
Khấu hao trong kỳ	154	3.375	295	3.824
Phân loại lại sang tài sản Cố khác Giảm trong kỳ	(46) -	- (66)	-	(46) (66)
Số dư cuối kỳ	1.746	27.134	1.836	30.716
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	637.816	29.169	1.842	668.827
Số dư cuối kỳ	641.071	26.198	1.547	668.816

12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	571.094	50.472	3.333	624.899
Tăng trong năm	68.360	2.522	50	70.932
Số dư cuối năm	639.454	52.994	3.383	695.831
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.339	17.440	953	19.732
Khấu hao trong năm	299	6.385	588	7.272
Số dư cuối năm	1.638	23.825	1.541	27.004
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	569.755	33.032	2.380	605.167
Số dư cuối năm	637.816	29.169	1.842	668.827

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6.470 triệu VND).

13. Các khoản phải thu

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	239.184	226.286
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	9.278	9.191
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	17.146	8.827
Ký quỹ tại TCTD khác cho nghiệp vụ thanh toán quốc tế	7.253	4.027
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	1.039	-
Phải thu khác	6.243	10.397
	<hr/>	<hr/>
	283.965	262.550

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm, như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	226.286	145.153
Tăng trong kỳ/năm	150.323	198.859
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(108.538)	(103.729)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(13.026)	-
Chuyển sang tài sản Có khác	(3.821)	(13.516)
Chuyển sang chi phí	(12.040)	(481)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	239.184	226.286

Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhà cửa	202.531	215.032
Máy móc thiết bị	3.457	441
Phần mềm máy vi tính	32.252	9.544
Phương tiện vận tải	944	1.269
	<hr/>	<hr/>
	239.184	226.286

14. Tài sản Có khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	103.368	52.285
Công cụ và dụng cụ	6.478	4.704
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	2.929	2.631
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý (i)	41.220	40.774
Tài sản Có khác	27.122	36.492
	<hr/>	<hr/>
	181.117	136.886

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	41.220	40.774

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	13.800	8.145
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	954.916	253.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	153.111	526.892
	<hr/>	<hr/>
	1.121.827	788.037
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND (i)	339.395	383.422
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.078	1.079
	<hr/>	<hr/>
	340.473	384.501
	<hr/>	<hr/>
	1.462.300	1.172.538

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các khoản vay có giá trị ghi sổ là 200.545 triệu VND được cầm cố bằng các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 200.000 triệu VND (Thuyết minh 9(i)).

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	619.868	394.686
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.095	4.891
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	766.085	1.102.335
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	8.001	7.512
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.662	99
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	19.976.044	18.279.430
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	270.367	336.239
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	15.013	3.593
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	11	255
	21.659.146	20.129.040

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	354.781	306.035
Công ty cổ phần	549.280	792.814
Doanh nghiệp tư nhân	2.371	5.515
Cá nhân	20.502.638	18.827.864
Khác	250.076	196.812
	21.659.146	20.129.040

17. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (i)	11.310	52.534
Phải trả nhân viên	22.390	217
Các khoản chờ thanh toán khác	12.315	20.908
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	1.864	1.916
Chuyển tiền phải trả	3.086	2.844
Phải trả khác	12.047	15.096
	63.012	93.515

(i) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	145	149
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.004	45.707
Thuế thu nhập cá nhân	7.161	6.678
	11.310	52.534

Biến động của thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh số 31.

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.916	2.349
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh số 18)	11.321	8.280
Sử dụng trong kỳ/năm	(11.373)	(8.713)
	1.864	1.916

18. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Các quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.000.000	(34.200)	77.075	163.357	3	-	161.344	3.367.579								
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	21.751	21.751							
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.067	16.134	-	-	(24.201)	-	(24.201)							
Chia cổ tức (Thuyết minh số 19)	-	-	-	-	-	-	-	-	(118.480)							
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.321)							
Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.231)							
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(3.016)	(3.016)							
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.000.000	(34.200)	85.142	179.491	3	(3.016)	27.862	3.255.282								

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.000.000	(34.200)	68.407	146.022	3	-	179.816	3.360.048
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	125.413	125.413
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.667	17.335	-	-	(26.002)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh số 19)	-	-	-	-	-	-	(148.100)	(148.100)
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.281)	(8.281)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(7.070)	-	(7.070)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.000.000	(34.200)	77.074	163.357	3	(7.070)	122.846	3.322.010

(ii) **Vốn điều lệ**

	30/06/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

19. Cổ tức

Căn cứ vào Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 118.480 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 (2015: 148.100 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	17.168	23.673
Cho vay khách hàng	990.138	943.514
Chứng khoán đầu tư	70.461	56.667
Dịch vụ bảo lãnh	604	929
Khác	1.110	687
	1.079.481	1.025.470
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(6.254)	(7.194)
Tiền gửi của khách hàng	(624.564)	(549.215)
Khác	(73.505)	(61.866)
	(704.323)	(618.275)
Thu nhập lãi thuần	375.158	407.195

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	4.033	2.750
Dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	344	258
Dịch vụ khác	25	35
	<hr/>	<hr/>
	4.402	3.043
	<hr/>	<hr/>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.365)	(1.697)
Dịch vụ khác	(649)	(694)
	<hr/>	<hr/>
	(2.014)	(2.391)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.388	652

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	6.454	3.656
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Chi phí về kinh doanh ngoại tệ	(216)	(2.915)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.238	741

23. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.004	647
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9)	(60.000)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9)	-	10.284
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(44.996)	10.931

24. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.110	-
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.128	3.255
Thu từ các khoản nợ đã bán cho VAMC	2.600	7.148
Thu nhập khác	4.960	223
	9.798	10.626
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(3.477)	(6)
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(1.471)	(2.560)
Chi phí khác	(536)	-
	(5.484)	(2.566)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.314	8.060

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Cổ tức	11.063	9.287

26. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	6.570	4.913
2. Lương và các chi phí liên quan	170.604	144.997
Trong đó:		
<i>Lương và phụ cấp</i>	149.663	126.480
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	12.432	11.017
<i>Chi phí khác</i>	8.509	7.500
3. Chi về tài sản	61.718	54.080
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	22.186	17.592
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	22.945	18.654
<i>Chi thuê sửa chữa, bảo trì</i>	11.893	11.404
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	4.617	6.383
<i>Chi phí khác</i>	77	47
4. Chi phí quản lý	47.442	43.409
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn</i>	10.824	10.958
<i>Công tác phí</i>	1.944	1.518
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	9.575	8.664
<i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i>	8.738	7.444
<i>Chi phí đào tạo</i>	805	763
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	12.811	9.981
<i>Khác</i>	2.745	4.081
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	13.728	11.281
	300.062	258.680

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(i))	5.442	5.130
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(ii))	9.646	7.119
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 9(v))	12.160	5.841
	27.248	18.090

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện tại	5.104	34.683
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.104	34.683

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	26.855	160.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	5.371	35.221
Thu nhập không bị tính thuế	(872)	(650)
Chi phí không được khấu trừ thuế	605	112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.104	34.683

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng là 20% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Tiền mặt	265.313	217.079
Tiền gửi tại NHNNVN	1.067.053	694.738
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	113.693	124.396
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.254.683	2.958.380
	2.700.742	3.994.593

30. Tình hình thu nhập của nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
I. Số lượng nhân viên bình quân trong kỳ (người)	2.166	1.931
II. Thu nhập của nhân viên:		
1. Lương	138.291	119.049
2. Tiền thưởng	11.372	7.431
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	149.663	126.480
4. Tiền lương bình quân trong kỳ/nhân viên	64	62
5. Thu nhập bình quân trong kỳ/nhân viên	69	65

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	149	1.227	(1.231)	145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.707	5.104	(46.807)	4.004
Thuế thu nhập cá nhân	6.678	7.380	(6.897)	7.161
	52.534	13.711	(54.935)	11.310

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	94	1.022	(1.032)	84
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.925	34.683	(31.925)	34.683
Thuế thu nhập cá nhân	17.429	2.456	(15.601)	4.284
	49.448	38.161	(48.558)	39.051

32. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	24.242.553	23.129.127
Máy móc và thiết bị	264.909	271.687
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	450.997	373.726
Hàng tồn kho	7.644.055	7.327.176
Khác	81.851	426.391
	32.684.365	31.528.107

Tài sản bảo đảm thông thường được định giá bởi Phòng Thẩm định Tài sản trực thuộc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên, Ngân hàng sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Đối với tài sản bảo đảm là cổ phiếu niêm yết, Ngân hàng tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để xác định giá tài sản bảo đảm. Giá trị tài sản bảo đảm sẽ là giá thấp hơn giữa giá trị định giá ban đầu lúc cho vay với giá thị trường. Đối với tài sản bảo đảm khác (như là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho...), Ngân hàng tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm mỗi năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2016		31/12/2015			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	60.742	(13.338)	47.404	18.845	(2.213)	16.632
Bảo lãnh khác	45.972	(1.686)	44.286	18.584	(1.635)	16.949
Cam kết mua ngoại tệ	-	-	-	5.540	-	5.540
Cam kết bán ngoại tệ	-	-	-	6.095	-	6.095
	106.714	(15.024)	91.690	49.064	(3.848)	45.216

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	19.750.513	23.121.446	106.714	-	3.756.738
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Trong nước	18.712.232	21.613.796	37.429	5.540	3.556.583

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	571	3.049
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	19.427	4.821
Chi phí lãi tiền gửi	3	3
Tiền lương và thưởng	3.360	3.095
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	17.287	7.209
Chi phí lãi tiền gửi	23	63
Tiền lương và thưởng	4.704	3.976
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	3.724	1.305
Chi phí lãi tiền gửi	15	25
Tiền lương và thưởng	1.085	1.006
<hr/>		
Số dư cuối kỳ/năm	30/06/2016	31/12/2015
	Phải thu/(phải trả)	
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Công ty con		
Tiền gửi	(126.387)	(48.204)
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(388)	(248)
Lãi phải trả	(1)	(5)
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	(3.068)	(4.530)
Lãi phải trả	(5)	(56)
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(516)	(623)
Lãi phải trả	(24)	(9)

36. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	152.286	244.267	2.706.159	(1.976.726)	1.125.986
1. Doanh thu lãi	151.523	241.140	2.663.544	(1.976.726)	1.079.481
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>44.650</i>	<i>95.667</i>	<i>939.164</i>	<i>-</i>	<i>1.079.481</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>106.873</i>	<i>145.473</i>	<i>1.724.380</i>	<i>(1.976.726)</i>	<i>-</i>
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	408	462	3.532	-	4.402
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	355	2.665	39.083	-	42.103
II. Chi phí	(140.966)	(224.425)	(2.683.218)	1.976.726	(1.071.883)
1. Chi phí lãi	(122.525)	(192.968)	(2.365.556)	1.976.726	(704.323)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(79.770)</i>	<i>(106.677)</i>	<i>(517.876)</i>	<i>-</i>	<i>(704.323)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(42.755)</i>	<i>(86.291)</i>	<i>(1.847.680)</i>	<i>1.976.726</i>	<i>-</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(490)	(1.884)	(19.812)	-	(22.186)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.951)	(29.573)	(297.850)	-	(345.374)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.320	19.842	22.941	-	54.103
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.672)	(8.413)	(14.163)	-	(27.248)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.648	11.429	8.778	-	26.855

Tại ngày 30 tháng 6 năm
2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản	998.266	1.844.317	23.872.225	-	26.714.808
1. Tiền mặt	31.215	48.243	185.855	-	265.313
2. Tài sản cố định	3.874	189.364	936.336	-	1.129.574
3. Tài sản khác	963.177	1.606.710	22.750.034	-	25.319.921
IV. Nợ phải trả	2.586.056	3.232.174	17.641.296	-	23.459.526
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.584.968	3.229.315	17.582.231	-	23.396.514
3. Nợ phải trả khác	1.088	2.859	59.065	-	63.012

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	118.615	139.526	1.447.416	(645.459)	1.060.098
1. Doanh thu lãi	117.753	136.397	1.416.779	(645.459)	1.025.470
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>41.710</i>	<i>74.736</i>	<i>909.024</i>	<i>-</i>	<i>1.025.470</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>76.043</i>	<i>61.661</i>	<i>507.755</i>	<i>(645.459)</i>	<i>-</i>
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	201	210	2.632	-	3.043
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	661	2.919	28.005	-	31.585
II. Chi phí	(102.644)	(125.222)	(1.299.505)	645.459	(881.912)
1. Chi phí lãi	(84.386)	(94.536)	(1.084.812)	645.459	(618.275)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(82.637)</i>	<i>(93.115)</i>	<i>(442.523)</i>	<i>-</i>	<i>(618.275)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(1.749)</i>	<i>(1.421)</i>	<i>(642.289)</i>	<i>645.459</i>	<i>-</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(430)	(1.605)	(15.557)	-	(17.592)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.828)	(29.081)	(199.136)	-	(246.045)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.971	14.304	147.911	-	178.186
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.183)	(4.323)	(11.584)	-	(18.090)
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.788	9.981	136.327	-	160.096
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản	830.080	1.671.833	22.858.618	-	25.360.531
1. Tiền mặt	27.998	26.994	151.926	-	206.918
2. Tài sản cố định	3.784	163.163	874.338	-	1.041.285
3. Tài sản khác	798.298	1.481.676	21.832.354	-	24.112.328
IV. Nợ phải trả	2.456.221	2.996.180	16.540.551	-	21.992.952
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.454.988	2.994.694	16.449.755	-	21.899.437
2. Nợ phải trả khác	1.233	1.486	90.796	-	93.515

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

37. Thuyết minh về giá trị hợp lý

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	350.733	(*)	340.724	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại NHNNVN	1.067.053	1.067.053	721.384	721.384
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.843.486	(*)	1.772.864	(*)
- Cho vay khách hàng	16.687.088	(*)	16.080.186	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.136.411	(*)	1.129.643	(*)
- Các khoản phải thu	46.671	(*)	38.895	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	460.723	446.844	520.723	518.023
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.794.824		2.616.838	
• Có giá niêm yết	449.582	450.052	98.589	104.945
• Chưa có giá niêm yết	2.345.242	(*)	2.518.249	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521	(*)	530.530	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	-	-	(312.218)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(1.462.300)	(*)	(1.172.538)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(21.659.146)	(*)	(20.129.040)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(275.068)	(*)	(285.086)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(49.838)	(*)	(39.065)	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(555)	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

38. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được thực hiện hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Tập trung rủi ro tín dụng

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	1.067.053	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.843.486	1.772.864
Cho vay khách hàng – gộp	16.839.974	16.217.984
Các khoản lãi, phí phải thu	1.136.411	1.129.643
Các tài sản tài chính khác	46.671	38.895
	<hr/>	<hr/>
	20.933.595	19.880.770
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp	2.794.824	2.616.838
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	438.630	416.461
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	60.742	18.845
Bảo lãnh khác – gộp	45.972	18.584
	<hr/>	<hr/>
	106.714	37.429
	<hr/>	<hr/>
	24.273.763	22.951.498
	<hr/>	<hr/>

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.067.053	1.067.053
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	1.843.486	1.843.486
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	16.274.484	232.633	16.507.117
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.136.411	1.136.411
Các tài sản tài chính khác	-	46.671	46.671
	16.274.484	4.326.254	20.600.738
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	2.794.824	2.794.824
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	60.020	722	60.742
Cam kết khác – gộp	3.568	42.404	45.972
	63.588	43.126	106.714
	16.338.072	7.164.204	23.502.276

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	721.384	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	1.772.864	1.772.864
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	15.612.821	316.101	15.928.922
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.129.643	1.129.643
Các khoản phải thu khác	-	38.895	38.895
	15.612.821	3.978.887	19.591.708
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	2.616.838	2.616.838
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	14.818	4.027	18.845
Cam kết khác – gộp	800	17.784	18.584
	15.618	21.811	37.429
	15.628.439	6.617.536	22.245.975

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	438.630	438.630
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	416.461	416.461

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	86.528	14.122	10.771	32.336	143.757
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	27.957	9.449	6.013	18.836	62.255

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	40.593	19.020	22.416	107.071	189.100
<hr/>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	78.543	21.833	24.184	102.247	226.807

Tham khảo Thuyết minh số 32 về các loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị giảm giá bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản thuộc Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có (“ALCO”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh toán cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm cuối mỗi ngày.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng (nếu có).



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn trên 3 tháng		Quá hạn đến 3 tháng		Tir trên 1 đến 3 tháng		Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản												
Tiền mặt	-	-	265.313	-	-	-	-	-	-	-	-	265.313
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.067.053	-	-	-	-	-	-	-	-	1.067.053
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.368.376	-	-	-	475.110	-	-	-	-	1.843.486
Cho vay khách hàng – góp	205.735	127.122	3.647.170	1.278.986	1.278.986	5.699.702	3.199.074	2.682.185	2.682.185	16.839.974	16.839.974	
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	-	498.568	-	-	623.283	-	-	3.756.738
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	514.521	-	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	871.934	-	257.640	-	-	1.129.574
Tài sản có khác	-	-	1.136.411	26.318	26.318	118.138	320.626	-	-	-	-	1.601.493
	205.735	127.122	7.484.323	1.305.304	1.305.304	6.791.518	7.541.042	3.563.108	27.018.152			
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	708.726	150.000	150.000	501.338	96.946	5.290	5.290	1.462.300	1.462.300	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.938.228	3.432.994	3.432.994	9.079.486	2.208.017	421	421	21.659.146	21.659.146	
Các khoản nợ khác	-	-	338.080	-	-	-	-	-	-	-	-	338.080
	-	-	7.985.034	3.582.994	3.582.994	9.580.824	2.304.963	5.711	23.459.526			
Mức chênh lệch khoản ròng	205.735	127.122	(500.711)	(2.277.690)	(2.277.690)	(2.789.306)	5.236.079	3.557.397	3.558.626			

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Trong hạn			Tổng Triệu VND
				Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	206.918	-	-	-	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	721.384	-	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	948.892	-	-	823.972	1.772.864
Cho vay khách hàng – gộp	151.280	137.782	1.982.552	2.922.429	3.360.702	5.932.773	16.217.984
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	152.346	401.438	2.127.679	351.836	3.556.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	530.530	-	530.530
Tài sản cố định	-	-	-	-	868.152	-	1.041.285
Tài sản có khác	-	-	1.129.643	25.882	312.743	60.811	1.529.079
	151.280	137.782	5.141.735	3.349.749	7.199.806	7.169.392	25.576.627

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	312.218	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	533.810	392	29.449	607.808	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.019.716	3.568.224	775.290	11.765.583	20.129.040
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	-	-	371.047	1.916	-	5.638	378.601
	-	-	5.237.346	3.570.532	804.739	12.379.029	21.992.952

Mức chênh lệch khoản ròng

	151.280	137.782	(95.611)	(220.783)	6.395.067	(5.209.637)	3.583.675
--	----------------	----------------	-----------------	------------------	------------------	--------------------	------------------

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào và đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	265.313	-	-	-	-	-	-	265.313
Tiền gửi tại NHNNVN	-	644.680	422.373	-	-	-	-	-	1.067.053
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.368.376	-	475.110	-	-	-	1.843.486
Cho vay khách hàng – góp	332.857	-	193.069	84.848	1.129.694	-	10.766.089	4.102.440	16.839.974
Chứng khoán đầu tư – góp	-	961.914	-	-	-	-	1.275.756	1.519.068	3.756.738
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	514.521	-	-	-	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	-	1.129.574	-	-	-	-	-	-	1.129.574
Tài sản có khác	-	1.601.493	-	-	-	-	-	-	1.601.493
	332.857	5.117.495	1.983.818	84.848	706.087	1.129.694	12.041.845	5.621.508	27.018.152
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	608.412	150.000	463.425	100.000	133.116	7.347	1.462.300
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.044.374	2.180.975	2.815.968	2.956.090	12.488.455	173.284	21.659.146
Các khoản nợ khác	-	338.080	-	-	-	-	-	-	338.080
	-	338.080	1.652.786	2.330.975	3.279.393	3.056.090	12.621.571	180.631	23.459.526
Mức chênh lệch cam với lãi suất	332.857	4.779.415	331.032	(2.246.127)	(2.573.306)	(1.926.396)	(579.726)	5.440.877	3.558.626

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	206.918
Tiền mặt	-	206.918	-	-	-	-	-	-	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	-	314.763	406.621	-	-	-	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.572.864	200.000	-	-	-	-	1.772.864
Cho vay khách hàng – góp	289.062	-	744.296	166.183	812.176	1.797.354	9.717.825	2.691.088	16.217.984
Chứng khoán đầu tư – góp	-	939.745	-	-	-	-	2.616.838	-	3.556.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	530.530	-	-	-	-	-	-	530.530
Tài sản cố định	-	1.041.285	-	-	-	-	-	-	1.041.285
Tài sản có khác	-	1.529.079	-	-	-	-	-	-	1.529.079
	289.062	4.562.320	2.723.781	366.183	812.176	1.797.354	12.334.663	2.691.088	25.576.627
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	312.218	-	-	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.145	525.665	346.006	205.766	85.877	1.079	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	-	-	430.066	1.407.613	1.322.565	6.574.315	10.376.354	18.127	20.129.040
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555	-	-	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	-	378.601	-	-	-	-	-	-	378.601
	-	378.601	750.984	1.933.278	1.668.571	6.780.081	10.462.231	19.206	21.992.952
Mức chênh lệch cam với lãi suất	289.062	4.183.719	1.972.797	(1.567.095)	(856.395)	(4.982.727)	1.872.432	2.671.882	3.583.675

Các bảng sau trình bày lãi suất năm bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	1,76%	-	2,14%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,40%	-	0,70%	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	14,45%	6,92%	7,51%	8,24%	8,92%	11,13%	11,17%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	4,00%	4,14%	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	-	-	-	-	6,71%	6,01%

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	1,82%	2,00%	2,88%	1,60%	6,00%	6,00%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	0,60%	-	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	2,57%	5,18%	5,79%	6,14%	6,89%	6,77%
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,10%	0,01%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	5,09%	5,30%	-	-	-	-
▪ VND	-	0,53%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	15,15%	7,48%	7,64%	7,16%	9,56%	11,29%	10,72%
▪ VND	-	-	-	-	2,85%	4,71%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	6,71%	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	5,00%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	1,01%	5,13%	5,26%	-	5,63%	-
▪ VND	-	-	0,70%	0,10%	0,54%	-	0,75%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	1,01%	5,24%	5,23%	5,89%	6,89%	7,25%
▪ VND	-	0,23%	0,12%	0,12%	0,31%	0,46%	0,59%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá hối đoái được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
USD/VND	21.873	21.890
EUR/VND	24.578	23.630
AUD/VND	16.164	15.754

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	230.717	31.466	2.338	792	265.313
Tiền gửi tại NHNNVN	1.043.386	23.667	-	-	1.067.053
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.499.691	340.824	1.195	1.776	1.843.486
Cho vay khách hàng - gộp	16.809.072	30.902	-	-	16.839.974
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.756.738	-	-	-	3.756.738
Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	1.129.574	-	-	-	1.129.574
Tài sản có khác	1.601.493	-	-	-	1.601.493
	26.585.192	426.859	3.533	2.568	27.018.152

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.308.111	154.189	-	-	1.462.300
Tiền gửi của khách hàng	21.385.011	272.521	1.552	62	21.659.146
Các khoản nợ khác	338.080	-	-	-	338.080
Vốn và các quỹ	3.255.282	-	-	-	3.255.282
	26.286.484	426.710	1.552	62	26.714.808

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	298.708	149	1.981	2.506	303.344
--	----------------	------------	--------------	--------------	----------------

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	-	-	-	-	-
--	---	---	---	---	---

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	298.708	149	1.981	2.506	303.344
--	----------------	------------	--------------	--------------	----------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	177.060	23.175	5.453	1.230	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	696.386	24.998	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	955.987	812.430	2.580	1.867	1.772.864
Cho vay khách hàng - gộp	16.127.749	90.235	-	-	16.217.984
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.556.583	-	-	-	3.556.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	530.530	-	-	-	530.530
Tài sản cố định	1.041.285	-	-	-	1.041.285
Tài sản có khác	1.529.079	-	-	-	1.529.079
	24.614.659	950.838	8.033	3.097	25.576.627

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN	312.218	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	644.567	527.971	-	-	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	19.787.555	329.332	12.145	8	20.129.040
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	555	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	378.601	-	-	-	378.601
Vốn và các quỹ	3.367.579	-	-	-	3.367.579
	24.491.075	857.303	12.145	8	25.360.531

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	123.584	93.535	(4.112)	3.089	216.096
	-	(6.095)	5.540	-	(555)

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	123.584	87.440	1.428	3.089	215.541
--	---------	--------	-------	-------	---------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ bởi vì Ngân hàng không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND (31/12/2015: nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 3%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 2.046 triệu VND).

39. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	81.395	59.053

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	37.312	38.355
Trên một đến năm năm	114.950	119.632
Trên năm năm	82.335	89.546
	234.597	247.533

40. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(g)(v), dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(a) và 3(m), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế là 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(e) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ này vào cuối kỳ kế toán năm.

41. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

42. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh số 40, không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ giữa niên độ.

43. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng

Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

